

Tuần 16- Tiết 1

Ngày soạn:

REVISION 1

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 1 và Unit 2

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

2. Kĩ năng:

HS rèn được kĩ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; thể hiện tinh thần yêu quê hương qua Unit 1, giữ gìn trường lớp sạch đẹp qua Unit 2.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

III. BÀI GHI

* Choose the suitable words or phrases to fill in the blanks:

1. My sister does the _____ three times a week.

A. bed B. shopping C. dinner D. kitchen

→Đáp án B ; ta có cụm từ do the shopping: đi mua sắm

2. Did Jimmy park the car in the _____?

A. garage B. balcony C. pool D. gym

→Đáp án A; ta có giới từ car(xe hơi) →garage(nhà để xe)

3. A _____ is in the countryside and usually has a few houses.

A. city B. village C. town D. gym

→Đáp án B; ta có từ countryside(miền quê) →village(ngôi làng)

4. A _____ has many big buildings, schools, parks and hospitals.

A. city B. village C. pool D. gym

→Đáp án A; ta có parks(công viên)→city(thành phố)

5. Lan doesn't _____ TV every night.

- A. watches B. is watching C. watchs D. watch

→Đáp án D ; ta có thì hiện tại đơn ở thể phủ định don't / doesn't + V

6. Does Lan's house have a gym?

- A. Is there a gym in your house? B. Is there a gym in Lan's house?
C. Are there a gym in your house? D. Are there a gym in his house?

→Đáp án B ; ta có Lan's house

7. Now It is 8 o'clock in the morning . Let's _____. I'm hungry.

- A. eat breakfast B. eat dinner C. eat lunch D. do the laundry

→Đáp án A ; ta có in the morning(buổi sáng) → eat breakfast(ăn sáng)

8. Lan _____ her homework every evening.

- A. do B. is doing C. does D. will do

→Đáp án C ; ta có every(thì hiện tại đơn).Lan(số ít) →động từ thêm es

9. Can Tho is a city in the _____ of Vietnam.

- A. south B. north C. east D. west

→Đáp án A ; Cần thơ là thành phố ở miền nam(south)

10. Lots of people visit Can Tho to see its _____ and beautiful rivers.

- A. floating markets B. supermarkets C. book stores D. police stations

→Đáp án A ; Cần thơ →floating markets(chợ nổi)

II. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

11. A. city /I/ B. many /I/ C. country /I/ D. my/ai/

→Đáp án D ; vì y đọc là /ai/

III. Choose a word in each line that has different stress pattern

12. A. laundry B. balcony C. transportation D. kitchen

→Đáp án C ; dấu nhấn rơi vào âm tiết thứ 3.những danh từ tận cùng là tion thì dấu nhấn luôn luôn rơi vào trước nó.

IV. Rewrite the following sentences without changing their meanings:

13. There is a yard in my house.

→ My house **has a yard**

There is/ are = have

14. 1. There isn't a yard in my house.

→ **My house doesn't** have a yard

Thì hiện tại đơn phủ định don't/ doesn't + V

There is /are = have

15. Is there a gym in your apartment?

→ **Does your apartment** have a gym?

Do/ Does + S + V...?

There is/ are = have

16. Lan goes to school on foot

→ **Lan** walks to school

go to school on foot = walk to school (đi bộ đến trường)

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....
.....
.....

Tuần 16- Tiết 2

Ngày soạn:

REVISION 1

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 1 và Unit 2

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

2. Kỹ năng:

HS rèn được kỹ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; thể hiện tinh thần yêu quê hương qua Unit 1, giữ gìn trường lớp sạch đẹp qua Unit 2.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

III. BÀI GHI

I. Choose the correct word in each of the following sentences.

1. My house has a big _____. I plant trees and flowers there. (yard / pool/ gym / garage)

→Đáp án yard(cái sân) vì về sau I plant trees and flowers there dịch là tôi trồng cây và hoa

2. Our _____ is small and has two bedrooms. (apartment / gym / garage/ balcony)

→Đáp án apartment(căn hộ) vì có two bedrooms(2 phòng ngủ)

3. A place for people to swim in is a _____. (pool / garage/ gym / balcony)

→Đáp án pool(hồ bơi) vì có từ swim(bơi)

4. A group of rooms for living in, usually on one floor of a big of building is a/an _____. (house / apartment/ yard / gym)

→Đáp án apartment(căn hộ) vì one floor of a big of building(lầu hoặc toà nhà lớn)

5. A _____ is a place for you to keep your car at home. (yard / gym / garage / apartment)

Đáp án garage(nhà giữ xe) vì car(xe hơi)

6. A _____ is a room or building with equipment for doing physical exercise.

(balcony / yard / apartment / gym)

→Đáp án gym(phòng tập thể dục) vì doing physical exercise(tập thể dục)

II. VERB TENSES:

1. I _____ to school every day (go).

→Đáp án go vì every day(dấu hiệu thì hiện tại đơn).I/we/you/they + V(nguyên mẫu)

2. My apartment _____ two bedrooms (have)

→Đáp án has vì S số ít. I/we/you/they/DTSN + have; he/she/it/DTSI + has

3.She _____ her car in the garage (park)

→Đáp án parks vì he/she/it/DTSI + Vs/esg

4. He _____ exercise in the gym (do)

→Đáp án does vì he/she/it/DTSI + Vs/es.

Những V tận cùng bằng O,Z,S,SH,CH,X +Ves

5. I _____ flowers in my yard. (plant)

→Đáp án plant vì he/she/it/DTSI + Vs/es; I/we/you/they/DTSN + V

6. Mr and Mrs. Binh _____ a new house. (want) .

→Đáp án want vì he/she/it/DTSI + Vs/es; I/we/you/they/DTSN + V

7. My sister _____ a new car. (have)

→Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

8. These boys _____ tall and thin (be)

→Đáp án are vì he/she/it/DTSI + is ; I+ am ; we/you/they/DTSN + are

9. Nam _____ in the pool every afternoon. (swim)

→Đáp án swims vì he/she/it/DTSI + Vs/es; I/we/you/they/DTSN + V

10. His friend _____ in apartment. (live)

→Đáp án lives vì he/she/it/DTSI + Vs/es; I/we/you/they/DTSN + V

11. He doesn't _____ television on Monday. (watch)

→ *Đáp án watch vì S + don't / doesn't + V*

12. There _____ twenty classrooms in my school.(be)

→ *Đáp án là are vì there are + Ns*

13. My mother _____ breakfast at 7 o'clock.(have)

→ *Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ has ; I/we/you/they/DTSN + V / have*

14. What time _____ Nam _____ up ? (get)

→ *Đáp án là does / get vì Thì HTĐ câu hỏi do/does + S + V...?*

15. There _____ two pens on the tables. (be)

→ *Đáp án là are vì there are + Ns*

16. My sister _____ to school at 8 o'clock. (go)

17. Do you _____ (play) soccer ?

18. Hoa _____ (not go) to school by bus every day .

→ *Đáp án don't go vì S + don't / doesn't + V*

19. We _____ breakfast at 6.30. (have)

→ *Đáp án have vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ has ; I/we/you/they/DTSN + V / have*

20. There _____ three people in his family. (be)

→ *Đáp án là are vì there are + Ns*

Tuần 16- Tiết 3

Ngày soạn:

REVISION 1

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

HS ôn tập từ vựng và các chủ điểm ngữ pháp của Unit 1 và Unit 2

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

2. Kỹ năng:

HS rèn được kỹ năng đọc, viết qua việc thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập sau mỗi đơn vị bài học; thể hiện tinh thần yêu quê hương qua Unit 1, giữ gìn trường lớp sạch đẹp qua Unit 2.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

+ Vocabulary: Unit 1,2

+ Grammar: Simple Present, there is/ are = have

III. BÀI GHI

1. Choose the correct word in each of the following sentences

1. They _____ a big house. (have)

→ Đáp án have vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

2. She _____ many pens (have)

→ Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

3. She _____ to school by bike.(go)

→ Đáp án go vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

4. Nam _____ breakfast at the footstall. (not have)

→ Đáp án doesn't have vì he/she/it/DTSI + doesn't + V

5. Miss Hoa _____ lunch at school.(have)

→ Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

6. My friends _____ in the city.(live)

→ Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

7. We _____ to school on Saturday.(not go)

→ Đáp án doesn't have vì he/she/it/DTSI + doesn't + V
I / We / you / they/ DTSN + don't + V

8. My house _____ a balcony.(not have)

→ Đáp án doesn't have vì he/she/it/DTSI + doesn't + V
I / We / you / they/ DTSN + don't + V

9. My house _____ a garage.(have)

→ Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

10. My mother _____ to the gym three times a week. (go)

→ Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ **has** ; I/we/you/they/DTSN + V / **have**

11. My parents _____ in apartment (not live)

→ Đáp án doesn't have vì he/she/it/DTSI + doesn't + V

I / We / you / they/ DTSN + don't + V

12. My sister _____ to school at 8 o'clock. (go) .

→ *Đáp án goes vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ has ; I/we/you/they/DTSN + V / have*

13. She _____ games on the computer.(not play)

→ *Đáp án doesn't play vì he/she/it/DTSI + doesn't + V*

I / We / you / they/ DTSN + don't + V

14. Ly _____ a new bike.(have)

→ *Đáp án has vì he/she/it/DTSI + Vs/es/ has ; I/we/you/they/DTSN + V / have*

15. How _____ you _____ to school every day ? (go)

→ *Đáp án do / go vì do/ does + S + V...?*

II. Word rearrangement:

1. My house/ a pool/ doesn't have.

→ **My house** doesn't have a pool.

2. house/ have/ Does your /a yard/?

→ **Does your** house have a yard?

3. an apartment / Does she / live in /?.

→ **Does she** live in an apartment?

4. in an/ She / apartment/ doesn't live.

→ She doesn't live in an apartment.

5. What / do / housework / you / do?

→ What do you do your housework?

6. housework / does / what / your mother / do ?

→ What does your mother do the homework?

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....
.....
.....
.....